RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2014	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 VND.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đắk Lắk tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú 1, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 304A Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Long An tại 288 Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 28 Trần Phú, Phường Hồng Sơn, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại 37 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng đại diện Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B, Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trần Văn Dũng	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Tô Đức Hải	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Tập đoàn.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

TRƯƠNG CÔNG CỨ

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ,
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 14.426/BCSXHN-DTL

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 05 đến trang 34 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến mục 11 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến việc Tập đoàn đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn vào một công ty khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TỔNG GIÁM ĐỐC	**KIỂM TOÁN VIÊN**
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**NGUYỄN THỤY NHÃ VY**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0067-2013-026-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1875-2013-026-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN D.T.L

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẻ ở bất kỳ quốc gia nào.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**899.287.620.822**	**792.702.585.660**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**257.651.331.316**	**146.586.025.800**
1. Tiền	111		27.651.331.316	34.554.012.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	112.032.012.944
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	(5.2)	**415.649.656.929**	**353.851.743.106**
1. Phải thu khách hàng	131		431.908.098.225	363.823.195.420
2. Trả trước cho người bán	132		2.130.542.939	4.030.097.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		20.855.244.536	16.734.179.359
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(39.244.228.771)	(30.735.728.710)
IV. Hàng tồn kho	**140**	(5.3)	**215.747.023.145**	**281.579.908.317**
1. Hàng tồn kho	141		219.608.958.759	284.258.785.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.861.935.614)	(2.678.876.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.239.609.432**	**10.684.908.436**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.063.148.715	1.654.971.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		230.482.865	148.664.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.727.648.416	2.640.709.845
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	5.218.329.436	6.240.561.972

(Phần tiếp theo ở trang 06)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**351.965.911.524**	**359.589.128.348**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**109.489.659.570**	**116.406.402.870**
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.5)	44.744.423.582	50.193.731.270
+ Nguyên giá	222		114.017.217.262	112.939.758.128
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.272.793.680)	(62.746.026.858)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.6)	61.909.902.664	49.927.458.151
+ Nguyên giá	228		65.422.618.716	52.838.796.214
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.512.716.052)	(2.911.338.063)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.835.333.324	16.285.213.449
III. Bất động sản đầu tư	**240**	(5.7)	**32.771.885.757**	**33.439.888.431**
+ Nguyên giá	241		42.360.278.761	42.360.278.761
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(9.588.393.004)	(8.920.390.330)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.8)	**202.774.214.098**	**202.177.014.098**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		193.304.814.098	193.304.814.098
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.007.790.000)	(10.604.990.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.930.152.099**	**7.565.822.949**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	6.081.378.717	6.915.131.115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268		688.710.806	490.629.258
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.251.253.532.346**	**1.152.291.714.008**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**644.126.156.778**	**582.220.534.087**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**607.268.621.945**	**545.725.671.718**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	116.990.176.280	80.544.642.030
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	266.031.098.030	262.348.888.649
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	640.094.210	684.054.705
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	17.400.827.613	36.932.484.177
5. Phải trả người lao động	315	(5.13)	29.900.194.799	13.444.298.425
6. Chi phí phải trả	316	(5.14)	42.437.870.293	21.395.578.713
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.15)	126.800.789.166	127.515.738.950
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.067.571.554	2.859.986.070
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.857.534.833**	**36.494.862.369**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.16)	36.857.534.833	36.494.862.369
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**607.127.375.568**	**570.071.179.921**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.17)	**607.127.375.568**	**570.071.179.921**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.827.530.000	132.827.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(702.100.000)	(702.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		198.339.012.850	187.285.913.495
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		33.206.882.500	32.431.882.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		22.475.127.025	15.790.760.573
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		150.249.114.601	131.705.384.761
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.251.253.532.346**	**1.152.291.714.008**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		6.903.520.966	5.274.291.844
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		79.703,28	170.623,31
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.022.111.855.958	903.312.246.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.848.256.200	1.045.209.870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	1.015.263.599.758	902.267.036.285
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	716.134.204.956	628.663.507.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		299.129.394.802	273.603.528.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	6.323.969.798	2.015.948.876
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	3.201.020.607	10.421.544.812
trong đó, chi phí lãi vay	23		*3.093.625.149*	*2.857.360.313*
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	179.883.072.606	161.387.608.858
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	38.451.619.417	44.000.820.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.917.651.970	59.809.503.172
11. Thu nhập khác	31		1.516.258.907	5.703.623.170
12. Chi phí khác	32	(6.7)	4.636.535.928	5.641.635.662
13. Lợi nhuận khác	40		(3.120.277.021)	61.987.508
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		80.797.374.949	59.871.490.680
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	(6.8)	27.189.068.383	17.509.537.657
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		53.608.306.566	42.361.953.023
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	72		53.608.306.566	42.361.953.023
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80	(5.17.4)	4.059	3.194

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		628.722.296.502	617.195.836.606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(685.545.265.900)	(524.198.408.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.829.651.494)	(96.955.233.809)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.093.625.149)	(2.857.360.313)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(48.789.434.058)	(34.472.721.208)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		924.271.119.085	872.905.277.577
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(659.076.714.060)	(661.723.878.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**77.658.724.925**	**169.893.512.340**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(940.133.739)	(1.006.199.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.564.076.679	1.740.842.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.623.942.940**	**734.642.300**

(Phần tiếp theo ở trang 11)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		444.066.411.327	147.002.862.718
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(407.620.877.077)	(321.638.215.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.662.896.600)	(19.001.818.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**28.782.637.650**	**(193.637.170.631)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**111.065.305.515**	**(23.009.015.991)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**146.586.025.800**	**116.329.974.574**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**257.651.331.316**	**93.320.958.584**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 VND.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 6 năm 2014 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đắk Lắk tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú 1, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 304A Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Long An tại 288 Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 8, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 28 Trần Phú, Phường Hồng Sơn, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại 37 Nguyễn Trung Ngạn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng đại diện Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B, Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.115 (31/12/2013: 1.130).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.

- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đê đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty me	Tỷ lệ lợi ích của công ty me
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	100%	100%

1.4. Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
Công ty TNHH Hải Yến	50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	-	-

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Tập đoàn đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến, do đó, đã cản trở đáng kể vào chuyển giao vốn cho Tập đoàn. Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, khoản đầu tư này được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam, báo cáo tài chính công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho sáu tháng đầu năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa lớn và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 – 50 năm
+ Phần mềm máy vi tính	02 năm

4.8. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Tập đoàn.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Riêng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến được hạch toán theo phương pháp giá gốc – Xem thêm mục 1.4.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính khác
  + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
  + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung của cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

+ Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ.

+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội cổ đông quyết định tại Đại hội cổ đông thường niên.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Chi phí lãi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.17. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành như sau:

Tên Công ty	Thuế suất thuế TNDN
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	22%
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	20%

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Giống cây trồng	Không chịu thuế
+ Thuốc nông dược	5%
+ Dịch vụ khác	10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

4.18. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.569.798.238	4.205.585.559
Tiền gửi ngân hàng	25.079.012.513	30.348.427.297
Tiền đang chuyển	2.520.565	-
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	112.032.012.944
Tổng cộng	**257.651.331.316**	**146.586.025.800**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	431.908.098.225	363.823.195.420
Trả trước cho người bán	2.130.542.939	4.030.097.038
Các khoản phải thu khác	20.855.244.536	16.734.179.359
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**454.893.885.700**	**384.587.471.817**
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(39.244.228.771)	(30.735.728.710)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**415.649.656.929**	**353.851.743.106**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Giá trị khoản phải thu cuối kỳ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay – Xem thêm mục 5.10.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	2.460.545.212	1.615.184.334
Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	419.270.389	14.294.377
Phải thu về chiết khấu mua hàng	5.673.674.609	8.604.067.998
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPênh	335.457.716	335.457.716
Phải thu khách hàng liên quan đến việc mua lại đất	9.915.894.172	6.000.000.000
Phải thu khác	2.050.402.438	165.174.934
Cộng	**20.855.244.536**	**16.734.179.359**

5.3. Hàng tồn kho

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	81.528.340.980	76.408.824.325
Công cụ, dụng cụ	268.149.514	297.062.289
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.948.373.740	2.498.455.691
Thành phẩm	38.823.372.437	56.109.183.512
Hàng hóa	94.040.722.088	148.945.259.397
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**219.608.958.759**	**284.258.785.214**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.861.935.614)	(2.678.876.897)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**215.747.023.145**	**281.579.908.317**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 98.373.547.997 VND – Xem thêm mục 5.10.

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.183.058.717 VND do tăng khối lượng hàng tồn kho cần lập dự phòng trong kỳ.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	158.492.595	158.492.595
Tạm ứng	4.343.772.568	5.537.264.342
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	716.064.273	544.805.035
Tổng cộng	**5.218.329.436**	**6.240.561.972**

(Phần tiếp theo trang 21)

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.751.716.604	9.943.309.286	74.704.266.725	3.540.465.513	112.939.758.128
Mua trong kỳ	-	30.000.000	440.000.000	118.954.000	588.954.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	639.258.408	-	-	-	639.258.408
Giảm khác	-	-	(32.091.454)	(118.661.820)	(150.753.274)
Số dư cuối kỳ	**25.390.975.012**	**9.973.309.286**	**75.112.175.271**	**3.540.757.693**	**114.017.217.262**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.739.285.232	7.622.729.856	38.835.372.241	2.548.639.529	62.746.026.858
Khấu hao trong kỳ	637.089.575	523.927.441	5.159.183.828	341.813.560	6.662.014.404
Giảm khác	-	-	(16.585.762)	(118.661.820)	(135.247.582)
Số dư cuối kỳ	**14.376.374.807**	**8.146.657.297**	**43.977.970.307**	**2.771.791.269**	**69.272.793.680**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.012.431.372	2.320.579.430	35.868.894.484	991.825.984	50.193.731.270
Số dư cuối kỳ	**11.014.600.205**	**1.826.651.989**	**31.134.204.964**	**768.966.424**	**44.744.423.582**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.601.958.125 VND.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.113.646.214	1.725.150.000	52.838.796.214
Mua trong kỳ	12.583.822.502	-	12.583.822.502
Số dư cuối kỳ	**63.697.468.716**	**1.725.150.000**	**65.422.618.716**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.271.287.231	640.050.832	2.911.338.063
Khấu hao trong kỳ	253.302.987	348.075.002	601.377.989
Số dư cuối kỳ	**2.524.590.218**	**988.125.834**	**3.512.716.052**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	48.842.358.983	1.085.099.168	49.927.458.151
Số dư cuối kỳ	**61.172.878.498**	**737.024.166**	**61.909.902.664**

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Số dư cuối kỳ	**7.619.891.500**	**34.740.387.261**	**42.360.278.761**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.920.390.330	8.920.390.330
Khấu hao trong kỳ	-	668.002.674	668.002.674
Số dư cuối kỳ	**-**	**9.588.393.004**	**9.588.393.004**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.619.891.500	25.819.996.931	33.439.888.431
Số dư cuối kỳ	**7.619.891.500**	**25.151.994.257**	**32.771.885.757**

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VND

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	193.304.814.098	193.304.814.098
Đầu tư dài hạn khác	19.477.190.000	19.477.190.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**212.782.004.098**	**212.782.004.098**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	(10.007.790.000)	(10.604.990.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**202.774.214.098**	**202.177.014.098**

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 11	-	179.514.814.098	-	179.514.814.098
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	13.790.000.000	1.379.000	13.790.000.000
Cộng	**1.379.000**	**193.304.814.098**	**1.379.000**	**193.304.814.098**

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Công ty CP Nông Dược HAI	360.000	17.227.800.000	360.000	17.227.800.000
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	71.500	2.249.390.000
Cộng	**431.500**	**19.477.190.000**	**431.500**	**19.477.190.000**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

		VND
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Công ty CP Nông Dược HAI	(8.587.800.000)	(9.127.800.000)
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	(1.419.990.000)	(1.477.190.000)
Cộng	**(10.007.790.000)**	**(10.604.990.000)**

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

		VND
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	5.702.480.518	6.528.838.065
Chi phí sửa chữa lớn	181.693.175	125.649.647
Chi phí khác	197.205.024	260.643.403
Tổng cộng	**6.081.378.717**	**6.915.131.115**

5.10. Vay và nợ ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động để mua hàng hóa trong kỳ. Các khoản vay này chịu lãi suất cố định theo từng khế ước nhận nợ và được thế chấp bằng khoản phải thu và hàng tồn kho của Tập đoàn có giá trị tối thiểu bằng số dư nợ - Xem thêm mục 5.2 và 5.3.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		VND
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Phải trả người bán	266.031.098.030	262.348.888.649
Người mua trả tiền trước	640.094.210	684.054.705
Tổng cộng	**266.671.192.240**	**263.032.943.354**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.616.968.338	1.422.172.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.645.588.046	33.245.953.721
Thuế thu nhập cá nhân	1.508.292.465	1.575.509.410
Các loại thuế khác	629.978.764	688.848.808
Tổng cộng	**17.400.827.613**	**36.932.484.177**

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

5.14. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí bán hàng.

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	10.495.851	2.672.159
Kinh phí công đoàn	572.561.768	493.307.564
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.323.789.618	131.075.918
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 8	116.500.000.000	116.500.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.393.941.929	10.388.683.309
Tổng cộng	**126.800.789.166**	**127.515.738.950**

5.16. Phải trả dài hạn khác

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.072.634.833	1.709.962.369
Tổng cộng	**36.857.534.833**	**36.494.862.369**

(Phần tiếp theo ở trang 25)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	132.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	187.285.913.495	32.431.882.500	15.790.760.573	122.837.736.364	561.203.531.524
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	22.076.291.397	22.076.291.397
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.208.643.000)	(13.208.643.000)
Số dư đầu năm nay	**132.827.530.000**	**70.731.808.592**	**(702.100.000)**	**187.285.913.495**	**32.431.882.500**	**15.790.760.573**	**131.705.384.761**	**570.071.179.921**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	53.608.306.566	53.608.306.566
Phân phối các quỹ	-	-	-	11.053.099.355	775.000.000	6.684.366.452	(18.512.465.807)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.842.479.484)	(8.842.479.484)
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.604.321.500)	(6.604.321.500)
Khác	-	-	-	-	-	-	(1.105.309.935)	(1.105.309.935)
Số dư cuối kỳ	**132.827.530.000**	**70.731.808.592**	**(702.100.000)**	**198.339.012.850**	**33.206.882.500**	**22.475.127.025**	**150.249.114.601**	**607.127.375.568**

(Phần tiếp theo ở trang 26)

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

5.17.3. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	13.282.753	13.282.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	13.282.753	13.282.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	74.110	74.110
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	13.208.643	13.208.643

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ	53.608.306.566	42.361.953.023
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	13.208.643	13.260.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**4.059**	**3.194**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	884.962.739.941	757.223.093.087
Doanh thu cung cấp dịch vụ	132.482.793.638	141.029.510.723
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.666.322.379	5.059.642.345
Hàng bán bị trả lại	(6.848.256.200)	(1.045.209.870)
Doanh thu thuần	**1.015.263.599.758**	**902.267.036.285**

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	629.424.859.730	539.646.122.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.120.438.769	88.555.777.962
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	405.847.740	461.607.075
Dự phòng hàng tồn kho	1.183.058.717	-
Tổng cộng	**716.134.204.956**	**628.663.507.693**

(Phần tiếp theo ở trang 27)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.844.076.679	636.644.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	720.000.000	1.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.872.196	90.247.185
Lãi chậm thanh toán	733.650.417	51.756.799
Doanh thu hoạt động tài chính khác	370.506	157.300.000
Tổng cộng	**6.323.969.798**	**2.015.948.876**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.093.625.149	2.857.360.313
Chiết khấu thanh toán	-	5.516.136.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	704.595.458	379.765.608
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(597.200.000)	1.668.050.000
Chi phí tài chính khác	-	232.560
Tổng cộng	**3.201.020.607**	**10.421.544.812**

6.5. Chi phí bán hàng

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	63.089.285.878	62.048.292.263
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	953.664.377	773.211.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.059.281.033	2.946.691.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.282.777.131	14.481.017.192
Chi phí khác bằng tiền	97.498.064.187	81.138.396.685
Tổng cộng	**179.883.072.606**	**161.387.608.858**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	20.842.088.079	19.356.635.451
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	385.642.085	221.095.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.627.929.335	3.384.167.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.829.903.535	1.826.719.422
Chi phí dự phòng	8.508.500.060	12.762.847.774
Chi phí khác bằng tiền	4.257.556.323	6.449.354.445
Tổng cộng	**38.451.619.417**	**44.000.820.626**

6.7. Chi phí khác

		VND
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Tiền phạt, tiền bồi thường	138.646.000	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.198.831	1.468.934.384
Chi phí khác	4.482.691.097	4.172.701.278
Tổng cộng	**4.636.535.928**	**5.641.635.662**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

Tên Công ty	Thuế suất thuế TNDN
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	22%
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	20%

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		VND
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.133.720.091	568.697.204.998
Chi phí nhân công	108.873.595.765	105.366.239.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.525.547.327	8.618.014.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.734.498.124	19.244.496.927
Chi phí khác bằng tiền	113.108.840.404	105.423.932.892
Chi phí dự phòng	9.094.358.777	15.569.796.045
Tổng cộng	**927.470.560.488**	**822.919.685.027**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Bắc
- Miền Trung
- Tây Nguyên
- Miền Nam

(Phần tiếp theo ở trang 29)

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

ĐVT: triệu đồng

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần từ bán hàng												
Từ khách hàng bên ngoài	129.564	110.192	86.637	84.997	55.593	65.905	743.469	641.173	-	-	1.015.263	902.267
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**129.564**	**110.192**	**86.637**	**84.997**	**55.593**	**65.905**	**743.469**	**641.173**	**-**	**-**	**1.015.263**	**902.267**
Khấu hao và chi phí phân bổ	416	135	2.998	1.505	10	6	9.446	1.754	-	-	12.870	3.400
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**17.020**	**11.419**	**18.447**	**16.495**	**8.445**	**11.807**	**40.005**	**20.088**	**-**	**-**	**83.917**	**59.809**
Chi phí mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	589	247	-	-	589	247

	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	150.200	123.117	140.574	106.471	62.013	50.189	898.466	872.514	-	-	1.251.253	1.152.291
Tổng tài sản											**1.251.253**	**1.152.291**
Nợ phải trả bộ phận	185.462	115.813	257.722	170.012	136.118	86.930	64.824	209.465	-	-	644.126	582.220
Tổng nợ phải trả											**644.126**	**582.220**

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

ĐVT: triệu đồng

	Dịch vụ khử trùng		Kinh doanh nông dược		Kinh doanh giống cây		Kinh doanh BĐS		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hợp nhất												
Từ khách hàng bên ngoài	132.483	141.029	805.705	669.565	72.409	86.613	4.666	5.060	-	-	1.015.263	902.267
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**12.323**	**23.436**	**68.735**	**33.324**	**754**	**1.671**	**2.105**	**1.378**	**-**	**-**	**83.917**	**59.809**
Chi phí mua sắm tài sản	-	-	-	-	-	-	589	247	-	-	589	247

	Dịch vụ khử trùng		Kinh doanh nông dược		Kinh doanh giống cây		Kinh doanh BĐS		Loại trừ		Tổng cộng	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	243.562	223.770	779.401	716.065	194.850	179.016	33.440	33.440	-	-	1.251.253	1.152.291

(Phần tiếp theo ở trang 31)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Tập đoàn:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	Công ty liên kết
2. Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
3. Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Phải trả khác - Xem thêm mục 5.15	116.500.000.000	116.500.000.000

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

		VND
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Mượn tiền	-	26.000.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

		VND
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của Công ty	5.847.605.971	4.098.050.401
Lương các nhân viên chủ chốt khác của Công ty	898.265.694	562.753.961
Tổng cộng	**6.745.871.665**	**4.660.804.362**

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

(Phần tiếp theo ở trang 32)

- Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	**01/01/2014**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	257.651.331.316	146.586.025.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.049.729.608	333.588.099.359
Đầu tư tài chính dài hạn khác	9.469.400.000	8.872.200.000
Tổng cộng	**662.170.460.924**	**489.046.325.159**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	116.990.176.280	80.544.642.030
Phải trả người bán và phải trả khác	420.644.933.312	417.420.146.702
Chi phí phải trả	42.437.870.293	21.395.578.713
Tổng cộng	**580.072.979.885**	**519.360.367.445**

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	**01/01/2014**	**30/6/2014**	**01/01/2014**
Đô la Mỹ (USD)	*3.056.213,12*	*8.487.043,99*	*267.881,80*	*170.623,31*

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

VND

30/6/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	116.990.176.280	-	116.990.176.280
Phải trả người bán và phải trả khác	383.787.398.479	36.857.534.833	420.644.933.312
Chi phí phải trả	42.437.870.293	-	42.437.870.293
01/01/2014	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay	80.544.642.030	-	80.544.642.030
Phải trả người bán và phải trả khác	380.925.284.333	36.494.862.369	417.420.146.702
Chi phí phải trả	21.395.578.713	-	21.395.578.713

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND

30/6/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.049.729.608	-	395.049.729.608
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	9.469.400.000	9.469.400.000
01/01/2014			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.588.099.359	-	333.588.099.359
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	8.872.200.000	8.872.200.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Ngày 01 tháng 7 năm 2004, Tập đoàn đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại 50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 VND, trong đó có 34.784.900.000 VND là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Tập đoàn ủy quyền cho Tập đoàn đứng tên theo Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại 64 Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Tập đoàn vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Tập đoàn đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên.

12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho sáu tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 8 năm 2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ NGỌC PHƯƠNG	NGUYỄN NGỌC DUNG	TRƯƠNG CÔNG CỨ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM